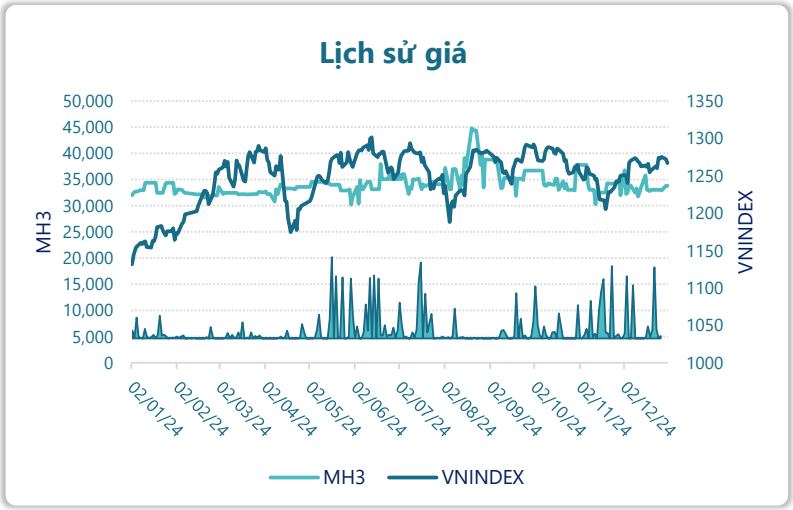
FireAnt

CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**33,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,198
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	811
P/E	16.7
EPS	2,019

DT thuần

Q4/24

25.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.30| 9.9%

YoY: ▼66.9| -72.8%

LN sau thuế

Q4/24

9.84

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.85| 64.3%

YoY: ▼2.76| -21.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

61.3%

+/- YoY: ▲ 24.9%

DT thuần

2024

93.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼60.4| -39.4%

LN sau thuế

2024

45.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.60| 1.3%

ROE

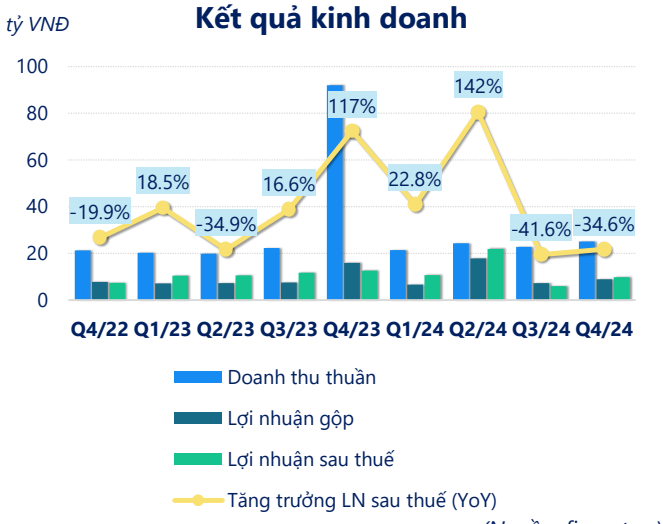
2024

8.3%

+/- YoY: ▼ 3.5%

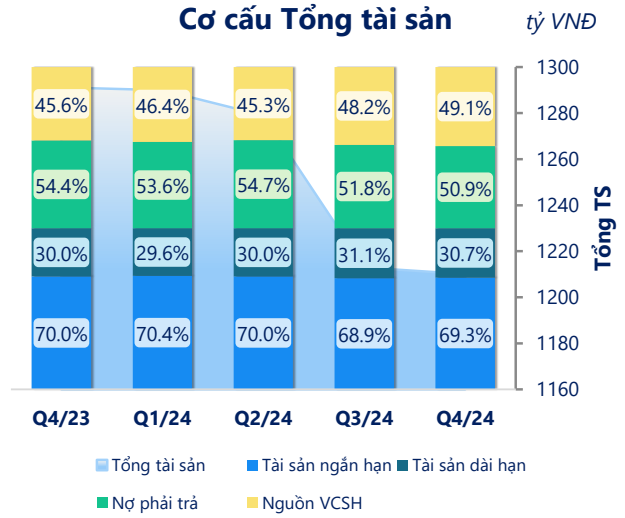
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



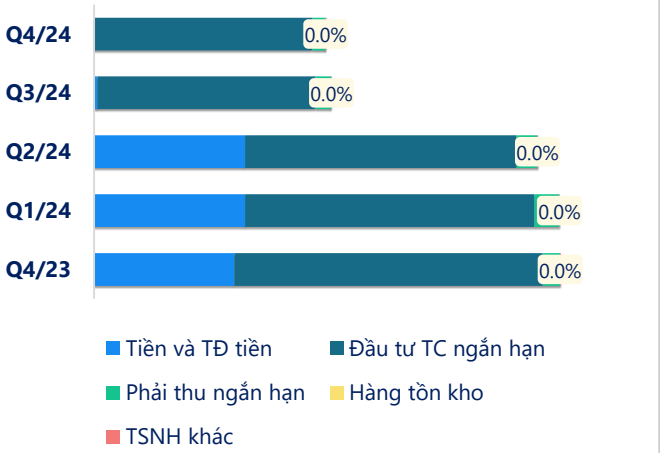
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



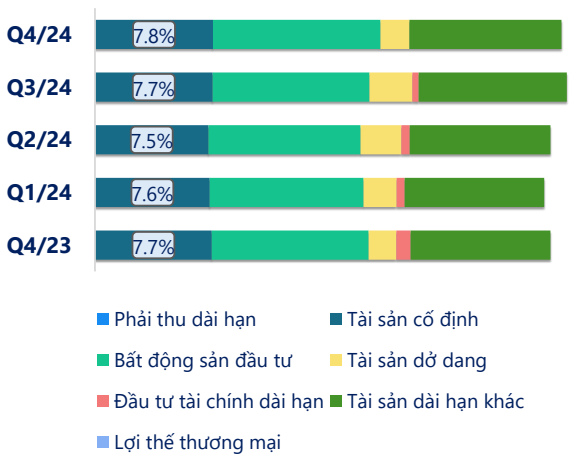
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



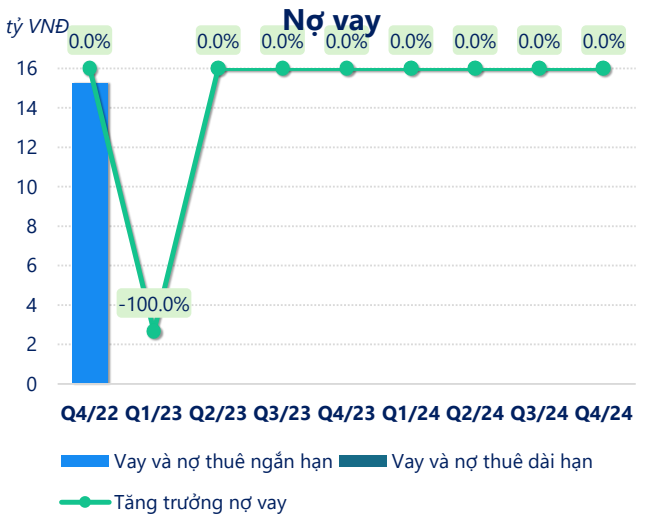
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



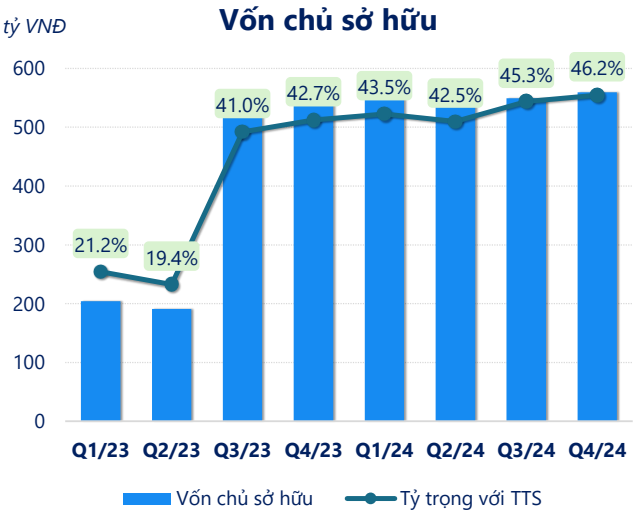
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



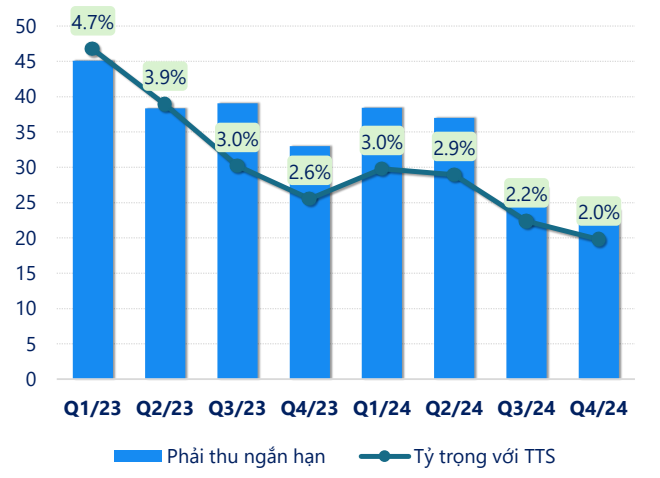
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



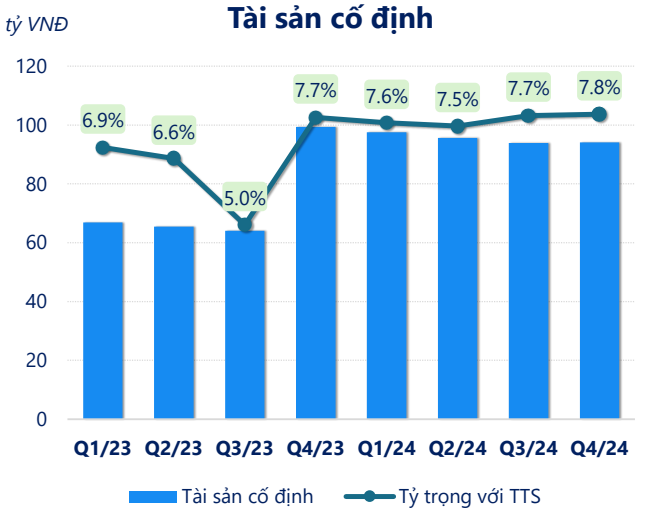
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



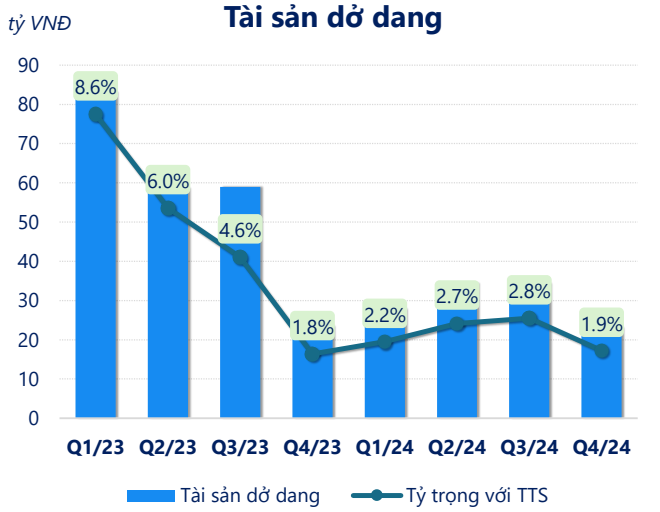
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



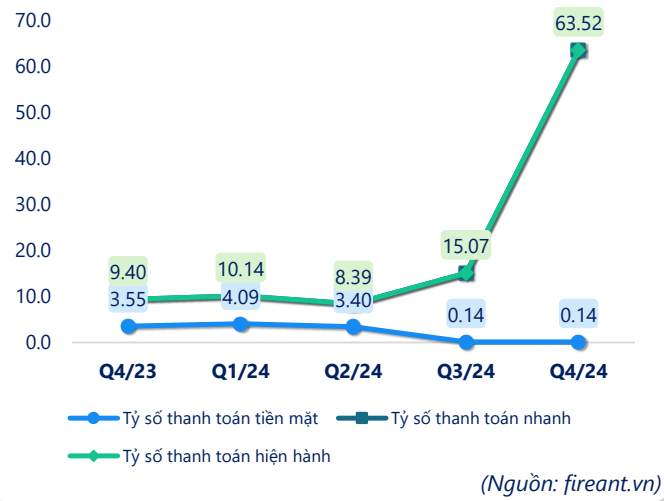
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



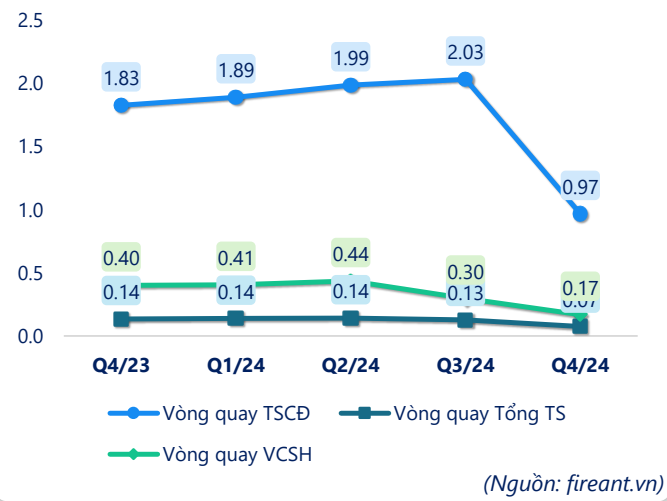
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,291**	**1,290**	**1,279**	**1,213**	**1,210**
Tài sản ngắn hạn	**904**	**909**	**896**	**836**	**839**
Tiền và tương đương tiền	341	366	363	7.73	1.86
Đầu tư tài chính ngắn hạn	527	502	493	799	810
Phải thu ngắn hạn	33.0	38.4	37.0	27.1	23.9
Hàng tồn kho	0.18	0.11	0.11	0.20	0.37
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	2.31	2.59	1.93	2.16
Tài sản dài hạn	**387**	**381**	**383**	**377**	**372**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	99.4	97.5	95.6	93.9	94.1
Bất động sản đầu tư	133	131	128	125	133
Tài sản dở dang	23.5	28.0	34.4	34.4	23.2
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	7.00	7.00	5.00	0
Tài sản dài hạn khác	119	118	118	118	121
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**702**	**691**	**699**	**628**	**616**
Nợ ngắn hạn	**96.1**	**89.6**	**107**	**55.5**	**13.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.94	4.45	4.68	7.53	4.91
Nợ dài hạn	606	601	592	572	603
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**589**	**599**	**580**	**585**	**594**
Vốn chủ sở hữu	**551**	**562**	**543**	**549**	**559**
Vốn điều lệ	240	240	240	240	240
Kinh phí và quỹ khác	38.0	37.3	36.5	35.8	35.1

(Nguồn: fireant.vn)